

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động

Các báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 31

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu Tư Thế Giới Di Động (“Công ty”) là một công ty cổ phần, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009.

Công ty có hai công ty con là Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm 99,35% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và 70% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học; điện thoại; linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số và thiết bị gia dụng.

Công ty có trụ sở chính tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Trần Lê Quân	Thành viên
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên
Ông Điều Chính Hải Triều	Thành viên
Ông Đinh Anh Huân	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lê Quân	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Anh Huân	Giám đốc Phát triển Kinh doanh
Ông Điều Chính Hải Triều	Giám đốc Kỹ Thuật
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Lê Quân.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Nhóm Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám Đốc:



Ông Trần Lê Quân
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2012

Số tham chiếu: 60752740/15120828

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông và Hội đồng Quản trị công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu Tư Thế Giới Di Động ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 31 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Nhóm Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

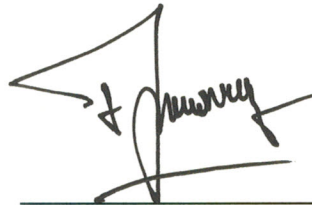
Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1891/KTV



Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1588/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.239.541.771.970	526.390.705.186
110	I. Tiền		79.996.993.338	28.546.379.179
111	1. Tiền	4	79.996.993.338	28.546.379.179
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		50.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		50.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		201.549.992.254	129.759.069.897
131	1. Phải thu khách hàng		15.161.699.470	6.624.757.070
132	2. Trả trước cho người bán		79.548.522.749	74.473.635.027
135	3. Các khoản phải thu khác	5	107.117.738.978	48.938.646.743
139	4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi		(277.968.943)	(277.968.943)
140	IV. Hàng tồn kho		877.099.528.581	339.828.333.715
141	1. Hàng tồn kho	6	877.099.528.581	339.828.333.715
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		80.845.257.797	28.256.922.395
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	36.086.137.828	14.885.770.167
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		39.746.213.984	12.533.969.739
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.079.092	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	5.005.826.893	837.182.489
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		296.580.173.138	73.170.611.282
220	I. Tài sản cố định		113.686.312.583	25.614.284.336
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	65.041.039.742	18.728.383.438
222	Nguyên giá		81.500.222.477	26.834.779.650
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.459.182.735)	(8.106.396.212)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.580.383.944	3.929.592.660
228	Nguyên giá		6.579.190.944	4.506.528.660
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(998.807.000)	(576.936.000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	43.064.888.897	2.956.308.238
260	II. Tài sản dài hạn khác		182.893.860.555	47.556.326.946
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	145.978.791.278	31.676.176.271
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.2	1.066.140.797	3.677.776.475
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	35.848.928.480	12.202.374.200
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.536.121.945.108	599.561.316.468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.227.282.590.303	447.791.328.013
310	I. Nợ ngắn hạn		1.218.062.148.194	442.306.032.463
311	1. Vay ngắn hạn	14	299.382.824.174	92.951.603.723
312	2. Phải trả người bán		724.570.152.961	249.147.533.098
313	3. Người mua trả tiền trước		921.818.850	
314	4. Thuế phải nộp Nhà nước	15	42.690.680.973	33.958.086.950
315	5. Phải trả người lao động		1.179.462.710	522.623.291
316	6. Chi phí phải trả	16	112.541.211.389	61.405.925.982
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	36.775.997.137	4.320.259.419
330	II. Nợ dài hạn		9.220.442.109	5.485.295.550
334	1. Vay dài hạn	18	6.545.592.109	2.432.886.355
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		2.674.850.000	3.052.409.195
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		303.306.944.477	144.751.295.620
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	303.306.944.477	144.751.295.620
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		98.343.950.000	7.614.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.478.040.000	46.478.040.000
413	3. Phụ trội hợp nhất công ty con		1.130.494.084	1.130.494.084
420	4. Lợi nhuận chưa phân phối		157.354.460.393	89.528.721.536
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		5.532.410.328	7.018.692.835
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.536.121.945.108	599.561.316.468

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hàng hóa nhận giữ hộ - VNĐ	19.404.992.742	6.180.039.348
2. Ngoại tệ - Đô la Mỹ	15.348	26.437

Giám đốc Tài chính
 Trần Huy Thanh Tùng

Tổng Giám đốc
 Trần Lê Quân

Ngày 24 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	5.431.201.731.927	2.866.124.270.315
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(43.695.521.306)	(49.522.088.131)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	5.387.506.210.621	2.816.602.182.184
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(4.431.536.476.259)	(2.308.159.135.417)
20	5. Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		955.969.734.362	508.443.046.767
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	7.638.672.619	7.453.521.689
22	7. Chi phí tài chính	22	(27.855.845.141)	(13.152.422.779)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(27.749.767.867)	(2.491.792.813)
24	8. Chi phí bán hàng	21	(675.866.566.161)	(309.585.669.019)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(51.215.687.779)	(41.836.266.084)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		208.670.307.900	151.322.210.574
31	11. Thu nhập khác	23	5.966.370.773	5.446.888.822
32	12. Chi phí khác	23	(2.031.842.837)	(2.482.907.160)
40	13. Lợi nhuận khác	23	3.934.527.936	2.963.981.662
50	14. Lợi nhuận kế toán trước thuế		212.604.835.836	154.286.192.236
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(53.183.281.808)	(46.086.987.191)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.2	(2.611.635.678)	2.155.488.455
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		156.809.918.350	110.354.693.500
	Phân bổ cho:			
61	- Lợi ích của cổ đông thiểu số		(1.745.730.507)	318.379.412
62	- Cổ đông của Công ty mẹ		158.555.648.857	110.036.314.088



Giám đốc Tài chính
Trần Huy Thanh Tùng



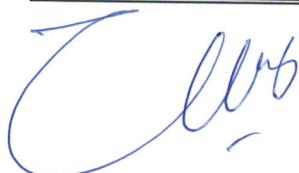
Tổng Giám đốc
Trần Lê Quân

Ngày 24 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		212.604.835.836	154.286.192.236
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	9,10	8.822.574.255	4.373.399.597
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(377.559.195)	934.020.873
04	Lỗ từ hoạt động đầu tư		1.057.015.394	231,607,551
06	Chi phí lãi vay	22	27.749.767.867	2.491.792.813
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		249.856.634.157	162.317.013.070
09	Tăng các khoản phải thu		(122.706.799.974)	(83.603.912.963)
10	Tăng hàng tồn kho		(537.271.194.866)	(152.404.931.246)
11	Tăng các khoản phải trả		563.589.189.345	151.831.762.544
12	Tăng chi phí trả trước		(139.671.627.072)	(3.254.021.353)
13	Tiền lãi vay đã trả		(26.266.182.716)	(2.491.792.813)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.1	(49.751.683.290)	(25.294.137.045)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(62.221.664.416)	47.099.980.194
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(98.156.417.546)	(43.934.605.616)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	23	1.284.769.916	1.604.293.897
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(96.871.647.630)	(42.330.311.719)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Vốn góp từ cổ đông		-	54.881.980.000
33	Tiền vay đã nhận		1.725.462.669.223	184.456.548.518
34	Tiền vay đã trả		(1.514.918.743.018)	(176.507.262.074)
36	Cổ tức đã trả	19.1	-	(68.580.774.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		210.543.926.205	(5.749.507.556)
50	Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		51.450.614.159	(979.839.081)
60	Tiền đầu năm		28.546.379.179	29.526.218.260
70	Tiền cuối năm	4	79.996.993.338	28.546.379.179



Giám đốc Tài chính
Trần Huy Thanh Tùng



Tổng Giám đốc
Trần Lê Quân

Ngày 24 tháng 3 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu Tư Thế Giới Di Động (“Công ty”) là một công ty cổ phần, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009.

Công ty có hai công ty con là Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm 99,35% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty phần Thế Giới Di Động và 70% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học; điện thoại; linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số và thiết bị gia dụng.

Công ty có trụ sở chính tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bằng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Nhóm công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán trong Nhóm Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả năm tài chính, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc trình bày và thuyết minh đối với công cụ tài chính.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính hợp nhất như được trình bày trong các Thuyết minh số 26 và 27.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh.
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thiết bị điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh.
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	vô thời hạn

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính. Nhóm Công ty chưa áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") cho năm hiện hành, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("CMKTVN số 10") đang được Nhóm Công ty áp dụng nhất quán với các năm trước vẫn còn hiệu lực tại thời điểm lập báo cáo tài chính và sự khác biệt trong việc áp dụng Thông tư 201 và CMKTVN số 10 tại Nhóm Công ty là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng (nếu có) theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	50.734.247.468	13.604.467.368
Tiền gửi ngân hàng	16.394.867.096	12.190.922.595
Tiền đang chuyển	12.867.878.774	2.750.989.216
TỔNG CỘNG	79.996.993.338	28.546.379.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các nhà cung cấp	102.318.841.221	44.166.600.173
Phải thu nhân viên	4.642.486.449	3.644.566.068
Các khoản khác	156.411.308	1.127.480.502
TỔNG CỘNG	<u>107.117.738.978</u>	<u>48.938.646.743</u>

Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản giảm giá và chiết khấu có được do thanh toán sớm và các khoản bảo vệ giá.

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Điện thoại di động	471.028.783.019	200.066.472.668
Máy tính xách tay	157.774.012.691	47.580.555.344
Thiết bị điện tử	98.986.558.310	19.855.481.631
Phụ kiện	81.455.344.870	54.130.227.999
Thiết bị gia dụng	18.882.459.037	2.195.121.124
Hàng hóa khuyến mãi	18.128.052.880	1.148.936.712
Sim điện thoại	8.443.962.948	5.170.412.248
Công cụ dụng cụ	5.019.256.810	2.561.666.301
Hàng đang chuyển	4.956.323.163	1.761.582.240
Hàng hóa khác	12.424.774.853	5.357.877.448
TỔNG CỘNG	<u>877.099.528.581</u>	<u>339.828.333.715</u>

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, hàng tồn kho trị giá 467,2 tỷ VNĐ đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay như đã đề cập ở Thuyết minh số 14.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí thuê và nâng cấp văn phòng và các trung tâm phân phối.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	4.805.826.893	837.182.489
Ký quỹ ngắn hạn	200.000.000	-
	<u>5.005.826.893</u>	<u>837.182.489</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	-	9.067.710.363	17.767.069.287	26.834.779.650
Tăng trong năm	17.596.819.159	1.993.500.828	36.384.854.616	55.975.174.603
Thanh lý trong năm	-	-	(1.309.731.776)	(1.309.731.776)
Số dư cuối năm	<u>17.596.819.159</u>	<u>11.061.211.191</u>	<u>52.842.192.127</u>	<u>81.500.222.477</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	(1.732.506.000)	(6.373.890.212)	(8.106.396.212)
Khấu hao trong năm	(656.273.000)	(1.580.189.000)	(6.164.241.255)	(8.400.703.255)
Thanh lý trong năm	-	-	47.916.732	47.916.732
Số dư cuối năm	<u>(656.273.000)</u>	<u>(3.312.695.000)</u>	<u>(12.490.214.735)</u>	<u>(16.459.182.735)</u>
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	-	7.335.204.363	11.393.179.075	18.728.383.438
Số dư cuối năm	<u>16.940.546.159</u>	<u>7.748.516.191</u>	<u>40.351.977.392</u>	<u>65.041.039.742</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>				
<i>(Thuyết minh số 18)</i>				
	-	3.145.320.975	-	3.145.320.975

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	989.028.660	3.517.500.000	4.506.528.660
Tăng trong năm	2.072.662.284	-	2.072.662.284
Số dư cuối năm	<u>3.061.690.944</u>	<u>3.517.500.000</u>	<u>6.579.190.944</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Số dư đầu năm	(576.936.000)	-	(576.936.000)
Khấu trừ trong năm	(421.871.000)	-	(421.871.000)
Số dư cuối năm	<u>(998.807.000)</u>	<u>-</u>	<u>(998.807.000)</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	412.092.660	3.517.500.000	3.929.592.660
Số dư cuối năm	<u>2.062.883.944</u>	<u>3.517.500.000</u>	<u>5.580.383.944</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>			
<i>(Thuyết minh số 18)</i>			
	-	3.517.500.000	3.517.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí thành lập mới các siêu thị bán lẻ, trung tâm phân phối chưa hoàn thiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thành lập cửa hàng và trung tâm phân phối	116.222.949.790	24.969.354.804
Chi phí thuê hoạt động trả trước	<u>29.755.841.488</u>	<u>6.706.821.467</u>
TỔNG CỘNG	<u>145.978.791.278</u>	<u>31.676.176.271</u>

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Ban Giám đốc đã quyết định tăng thời gian phân bổ chi phí thành lập của các cửa hàng và trung tâm phân phối sản phẩm từ 2 năm lên 5 năm dựa trên khả năng sử dụng thực tế của các tài sản này. Sự thay đổi này được xem là thay đổi trong ước tính kế toán và không được áp dụng hồi tố. Sự thay đổi này đã làm tăng lợi nhuận của Nhóm Công ty số tiền là 11.730.571.106 VNĐ so với việc áp dụng thời gian hữu dụng ước tính trước đây của các tài sản này.

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác chủ yếu thể hiện chi phí ký quỹ dài hạn của văn phòng và các trung tâm phân phối.

14. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng (Thuyết minh 14.1)	292.432.518.332	90.842.086.661
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18)	<u>6.950.305.842</u>	<u>2.109.517.062</u>
TỔNG CỘNG	<u>299.382.824.174</u>	<u>92.951.603.723</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

14.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số dư cuối năm	Kỳ hạn thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
VNĐ				
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội ("MB")				
	6.285.316.000	31/10/2011 đến 03/01/2012	20,5%/năm	Hàng tồn kho
	4.845.286.000	31/10/2011 đến 03/01/2012	20,5%/năm	Hàng tồn kho
	4.000.000.000	08/11/2011 đến 09/01/2012	20,5%/năm	Hàng tồn kho
	962.640.816	04/11/2011 đến 04/01/2012	20,5%/năm	Hàng tồn kho
	573.232.000	08/12/2011 đến 09/02/2012	20,5%/năm	Hàng tồn kho
	6.037.174.000	05/12/2011 đến 08/02/2012	20,5%/năm	Hàng tồn kho
	6.002.583.000	05/12/2011 đến 08/02/2012	20,5%/năm	Hàng tồn kho
	3.464.759.100	07/12/2011 đến 09/02/2012	20,5%/năm	Hàng tồn kho
	4.030.071.004	12/12/2011 đến 14/02/2012	20,5%/năm	Hàng tồn kho
	3.670.204.999	09/12/2011 đến 09/02/2012	20,5%/năm	Hàng tồn kho
	6.353.782.999	05/12/2011 đến 08/02/2012	20,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.110.149.100	13/12/2011 đến 15/02/2012	20,5%/năm	Hàng tồn kho
	6.300.000.000	13/12/2011 đến 15/02/2012	20,5%/năm	Hàng tồn kho
	<u>6.343.233.001</u>	13/12/2011 đến 13/02/2012	20,5%/năm	Hàng tồn kho
	59.978.432.019			
Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông thôn Việt Nam				
	3.298.779.000	03/11/2011 đến 03/01/2012	18,5%/năm	Hàng tồn kho
	3.000.000.000	15/11/2011 đến 15/01/2012	18,5%/năm	Hàng tồn kho
	5.609.668.856	16/12/2011 đến 10/02/2012	18,5%/năm	Hàng tồn kho
	6.749.756.040	16/12/2011 đến 07/02/2012	18,5%/năm	Hàng tồn kho
	8.168.240.000	16/12/2011 đến 04/02/2012	18,5%/năm	Hàng tồn kho
	4.475.250.000	16/12/2011 đến 01/02/2012	18,5%/năm	Hàng tồn kho
	6.441.467.005	16/12/2011 đến 13/02/2012	18,5%/năm	Hàng tồn kho
	6.249.651.000	16/12/2011 đến 16/02/2012	18,5%/năm	Hàng tồn kho
	4.173.405.000	27/12/2011 đến 27/02/2012	18,5%/năm	Hàng tồn kho
	<u>283.783.099</u>	27/12/2011 đến 27/02/2012	18,5%/năm	Hàng tồn kho
	48.450.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

14.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn thanh toán</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	VNĐ			
Ngân hàng ANZ Việt Nam				
	2.235.542.000	09/11/2011 đến 08/01/2012	19%/năm	Hàng tồn kho
	6.559.458.000	16/11/2011 đến 08/01/2012	19%/năm	Hàng tồn kho
	6.180.983.017	29/11/2011 đến 29/01/2012	19%/năm	Hàng tồn kho
	1.175.647.000	05/12/2011 đến 06/01/2012	18,8%/năm	Hàng tồn kho
	2.989.392.000	06/12/2011 đến 05/01/2012	18,8%/năm	Hàng tồn kho
	4.893.258.001	10/12/2011 đến 03/01/2012	18,8%/năm	Hàng tồn kho
	2.645.725.000	07/12/2011 đến 04/01/2012	18,8%/năm	Hàng tồn kho
	3.464.490.000	08/12/2011 đến 00/01/1900	18,8%/năm	Hàng tồn kho
	2.049.863.000	02/12/2011 đến 03/01/2012	18,8%/năm	Hàng tồn kho
	1.925.606.200	02/12/2011 đến 06/01/2012	18,8%/năm	Hàng tồn kho
	1.832.239.500	02/12/2011 đến 06/01/2012	18,8%/năm	Hàng tồn kho
	2.985.485.000	12/12/2011 đến 16/01/2012	18,8%/năm	Hàng tồn kho
	963.457.060	14/12/2011 đến 10/01/2012	18,8%/năm	Hàng tồn kho
	2.486.265.000	14/12/2011 đến 11/01/2012	18,8%/năm	Hàng tồn kho
	2.477.146.000	14/12/2011 đến 13/01/2012	18,8%/năm	Hàng tồn kho
	2.000.000.000	14/12/2011 đến 12/01/2012	18,8%/năm	Hàng tồn kho
	3.131.996.400	16/12/2011 đến 15/01/2012	16,5%/năm	Hàng tồn kho
	5.500.000.000	16/12/2011 đến 15/01/2012	16,5%/năm	Hàng tồn kho
	3.500.000.000	19/12/2011 đến 03/01/2012	16,5%/năm	Hàng tồn kho
	4.307.363.581	19/12/2011 đến 03/01/2012	16,5%/năm	Hàng tồn kho
	2.500.000.000	19/12/2011 đến 03/01/2012	16,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.282.692.993	22/12/2011 đến 05/01/2012	16,5%/năm	Hàng tồn kho
	976.920.000	23/12/2011 đến 06/01/2012	16,5%/năm	Hàng tồn kho
	3.075.921.000	23/12/2011 đến 06/01/2012	16,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.092.938.752	23/12/2011 đến 05/01/2012	16,5%/năm	Hàng tồn kho
	2.292.790.000	28/12/2011 đến 11/01/2012	16,5%/năm	Hàng tồn kho
	2.995.579.000	28/12/2011 đến 11/01/2012	16,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.987.601.000	28/12/2011 đến 11/01/2012	16,5%/năm	Hàng tồn kho
	79.508.359.504			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

14.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số dư cuối năm	Kỳ hạn thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
VNĐ				
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)				
	2.011.920.000	30/11/2011 đến 27/01/2012	18,75%/năm	Hàng tồn kho
	6.068.528.179	30/11/2011 đến 30/01/2012	18,75%/năm	Hàng tồn kho
	4.576.998.300	09/12/2011 đến 09/01/2012	18,75%/năm	Hàng tồn kho
	423.000.000	01/12/2011 đến 28/01/2012	18,75%/năm	Hàng tồn kho
	1.979.999.956	01/12/2011 đến 30/01/2012	18,75%/năm	Hàng tồn kho
	901.345.024	01/12/2011 đến 29/01/2012	18,75%/năm	Hàng tồn kho
	3.156.386.200	05/12/2011 đến 03/01/2012	18,75%/năm	Hàng tồn kho
	2.965.145.400	07/12/2011 đến 03/01/2012	19%/năm	Hàng tồn kho
	2.500.000.000	07/12/2011 đến 03/01/2012	19%/năm	Hàng tồn kho
	3.855.720.000	07/12/2011 đến 03/01/2012	19%/năm	Hàng tồn kho
	2.286.732.800	05/12/2011 đến 03/01/2012	18,75%/năm	Hàng tồn kho
	5.258.880.000	08/12/2011 đến 03/01/2012	18,75%/năm	Hàng tồn kho
	2.692.300.000	13/12/2011 đến 11/01/2012	18,75%/năm	Hàng tồn kho
	2.970.798.200	09/12/2011 đến 04/01/2012	18,75%/năm	Hàng tồn kho
	2.351.740.500	13/12/2011 đến 09/01/2012	18,75%/năm	Hàng tồn kho
	2.426.197.400	09/12/2011 đến 05/01/2012	18,75%/năm	Hàng tồn kho
	2.444.241.800	09/12/2011 đến 05/01/2012	18,75%/năm	Hàng tồn kho
	3.231.800.000	15/12/2011 đến 13/01/2012	18,75%/năm	Hàng tồn kho
	2.645.940.000	15/12/2011 đến 11/01/2012	18,75%/năm	Hàng tồn kho
	2.015.255.000	29/12/2011 đến 30/01/2012	19%/năm	Hàng tồn kho
	4.775.493.000	30/12/2011 đến 27/01/2012	19%/năm	Hàng tồn kho
	4.804.424.000	30/12/2011 đến 30/01/2012	19%/năm	Hàng tồn kho
	4.097.010.000	30/12/2011 đến 27/01/2012	19%/năm	Hàng tồn kho
	3.649.191.000	30/12/2011 đến 30/01/2012	19%/năm	Hàng tồn kho
	1.515.975.000	30/12/2011 đến 27/01/2012	19%/năm	Hàng tồn kho
	75.605.021.759			
Ngân hàng TM CP Kỹ Thương Việt Nam - Techcombank				
	28.890.705.050	23/12/2011 đến 23/3/2012	19,55%/năm	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	292.432.518.332			

Công ty sử dụng các khoản tiền vay này vào việc bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 24.1)	35.574.909.637	32.143.311.119
Thuế giá trị gia tăng	3.074.425.030	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.027.751.389	1.814.775.831
Thuế nhà thầu	13.594.917	-
TỔNG CỘNG	<u>42.690.680.973</u>	<u>33.958.086.950</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả nhân viên	98.802.429.879	56.024.993.127
Các chi phí tiện ích	4.828.001.306	3.736.036.632
Chi phí lãi vay	1.483.585.151	198.121.215
Chi phí thành lập mới siêu thị	3.401.213.587	-
Chi phí chuyên nghiệp	541.000.000	348.000.000
Các khoản khác	3.484.981.466	1.098.775.008
TỔNG CỘNG	<u>112.541.211.389</u>	<u>61.405.925.982</u>

17. KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền ký quỹ của nhân viên cho việc mua cổ phiếu phát hành mới của Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	18.907.468.500	-
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	9.662.754.115	1.242.548.574
Cài đặt Game và ứng dụng	6.085.503.947	1.994.512.132
Các khoản phải trả khác	2.120.270.575	1.083.198.713
TỔNG CỘNG	<u>36.775.997.137</u>	<u>4.320.259.419</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY DÀI HẠN

Nhóm Công ty vay ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với chi tiết vay dài hạn như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>Kỳ hạn thanh toán</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
VNĐ				
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	20.790.000	4 năm	Lãi suất thả nổi +1,35% (15%/năm)	Thế chấp bằng giấy tờ hợp pháp của xe (<i>Thuyết minh số 9</i>)
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Quân đội	13.266.857.951	3 đến 4 năm	Từ 17%/năm đến 18,5%/năm	Thế chấp bằng giấy tờ hợp pháp của xe (<i>Thuyết minh số 9</i>) và quyền sử dụng đất (<i>Thuyết minh số 10</i>)
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Quân đội	208.250.000	3 năm	22%/năm	Thế chấp bằng giấy tờ hợp pháp của xe (<i>Thuyết minh số 9</i>)
TỔNG CỘNG	<u>13.495.897.951</u>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)</i>	6.950.305.842			
<i>Nợ dài hạn</i>	6.545.592.109			

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận giữ lại	Phụ trội hợp nhất công ty con	VNĐ Tổng cộng
Năm trước:					
Số đầu năm	4.950.000.000	-	48.073.181.448	1.130.494.084	54.153.675.532
Tăng vốn trong năm	2.664.040.000	46.478.040.000	-	-	49.142.080.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	110.036.314.088	-	110.036.314.088
Chia cổ tức	-	-	(68.580.774.000)	-	(68.580.774.000)
Số cuối năm	7.614.040.000	46.478.040.000	89.528.721.536	1.130.494.084	144.751.295.620
Năm nay:					
Số đầu năm	7.614.040.000	46.478.040.000	89.528.721.536	1.130.494.084	144.751.295.620
Cổ phiếu thưởng	90.729.910.000	-	(90.729.910.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	158.555.648.857	-	158.555.648.857
Số cuối năm	98.343.950.000	46.478.040.000	157.354.460.393	1.130.494.084	303.306.944.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số lượng cổ phần	VNĐ Mệnh giá
Số đầu năm	761.404	7.614.040.000
Tăng trong năm	9.072.991	90.729.910.000
Số cuối năm	<u>9.834.395</u>	<u>98.343.950.000</u>

Cổ phiếu của Nhóm Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ Năm nay	VNĐ Năm trước
Tổng doanh thu	5.431.201.731.927	2.866.124.270.315
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	5.406.153.266.883	2.841.957.171.971
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.048.465.044	24.167.098.344
Các khoản giảm trừ doanh thu	(43.695.521.306)	(49.522.088.131)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(9.381.931.268)	(22.192.715.000)
Chiết khấu bán hàng	<u>(34.313.590.038)</u>	<u>(27.329.373.131)</u>
Doanh thu thuần	<u>5.387.506.210.621</u>	<u>2.816.602.182.184</u>

20.2 Doanh thu tài chính

	VNĐ Năm nay	VNĐ Năm trước
Chiết khấu thanh toán	6.478.506.237	5.874.258.689
Lãi tiền gửi	751.274.296	1.434.515.126
Lãi chênh lệch tỷ giá	408.892.086	144.747.874
TỔNG CỘNG	<u>7.638.672.619</u>	<u>7.453.521.689</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ Năm nay	VNĐ Năm trước
Chi phí hàng bán	4.431.871.092.078	2.308.116.637.867
Chi phí nhân công	410.229.087.844	190.991.315.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và 10)	8.822.574.255	4.373.399.597
Chi phí khác	<u>307.695.976.022</u>	<u>156.099.717.676</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.158.618.730.199</u>	<u>2.659.581.070.520</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	27.749.767.867	2.491.792.813
Lỗi chênh lệch tỷ giá	106.077.274	10.247.243.226
Chi phí tài chính khác	-	413.386.740
TỔNG CỘNG	27.855.845.141	13.152.422.779

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	1.284.769.916	1.604.293.897
Thu nhập khác	4.681.600.857	3.842.594.925
TỔNG CỘNG	5.966.370.773	5.446.888.822
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản	(1.261.815.044)	(1.422.514.708)
Chi phí khác	(770.027.793)	(1.060.392.452)
TỔNG CỘNG	(2.031.842.837)	(2.482.907.160)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.934.527.936	2.963.981.662

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là bảng tính thuế TNDN hiện hành:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	212.604.835.836	154.286.192.236
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận		
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi không được khấu trừ	7.656.584.206	22.634.915.479
Chi phí không hợp lệ	1.161.673.118	1.213.366.632
Trích trước cho lương và thưởng vượt quá 17% tổng quỹ lương	(10.446.542.712)	6.012.317.212
Lỗi từ công ty con	1.756.576.785	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm	212.733.127.233	184.146.791.559
Thuế TNDN ước tính trong năm	53.183.281.808	46.086.987.191
Thuế TNDN phải trả đầu năm	32.143.311.119	11.350.460.973
Thuế TNDN đã trả trong năm	(49.751.683.290)	(25.294.137.045)
Số dư thuế TNDN cuối năm	35.574.909.637	32.143.311.119

24.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ như sau:

	VNĐ			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ghi (chi phí) thu nhập trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Trích trước lương và thưởng vượt quá 17% tổng quỹ lương	1.066.140.797	3.677.776.475	(2.611.635.678)	2.155.488.455

25. CÁC CAM KẾT

Nhóm công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	66.495.801.899	38.724.006.271
Từ 1-5 năm	213.240.400.982	103.480.017.248
Trên 5 năm	62.590.191.189	14.322.019.000
TỔNG CỘNG	342.326.394.070	156.526.042.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có khả năng gặp các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền và vay ngắn hạn. Những khoản đầu tư này chủ yếu là ngắn hạn không được nắm giữ cho mục đích đầu cơ.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty là không đáng kể):

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
VNĐ		
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
USD	+ 100	3.227.687
VNĐ	+ 300	(6.787.625.748)
USD	- 100	(3.227.687)
VNĐ	- 300	6.787.625.748
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		
USD	+ 100	6.966.663
VNĐ	+ 300	(2.026.043.316)
USD	- 100	(6.966.663)
VNĐ	- 300	2.026.043.316

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các năm trước.

Rủi ro ngoại tệ

Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

VNĐ

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm			
Các khoản vay	299.382.824.174	6.545.592.109	305.928.416.283
Phải trả khách hàng	724.570.152.961	-	724.570.152.961
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	149.317.208.526	-	149.317.208.526
	<u>1.173.270.185.661</u>	<u>6.545.592.109</u>	<u>1.179.815.777.770</u>
Số đầu năm			
Các khoản vay	92.951.603.723	2.432.886.355	95.384.490.078
Phải trả khách hàng	249.147.533.098	-	249.147.533.098
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	65.726.185.401	-	65.726.185.401
	<u>407.825.322.222</u>	<u>2.432.886.355</u>	<u>410.258.208.577</u>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng hàng tồn kho và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 14 và 18).

Công ty Cổ Phần Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Nhóm Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý			VNĐ	
	Số cuối năm		Dự phòng	Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng		Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính								
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.000.000	-	-	-	50.000.000	-	-	
Phải thu khách hàng	15.161.699.470	(277.968.943)	6.624.757.070	(277.968.943)	14.883.730.527	6.346.788.127	6.346.788.127	
Phải thu khác	107.117.738.978	-	48.938.646.743	-	107.117.738.978	48.938.646.743	48.938.646.743	
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.996.993.338	-	28.546.379.179	-	79.996.993.338	28.546.379.179	28.546.379.179	
TỔNG CỘNG	202.326.431.786	(277.968.943)	84.109.782.992	(277.968.943)	202.048.462.843	83.831.814.049	83.831.814.049	
Nợ phải trả tài chính								
Vay và nợ	305.928.416.283	-	95.384.490.078	-	305.928.416.283	95.384.490.078	95.384.490.078	
Phải trả cho người bán	761.346.150.098	-	253.467.792.517	-	761.346.150.098	253.467.792.517	253.467.792.517	
Phải trả khác	112.541.211.389	-	61.405.925.982	-	112.541.211.389	61.405.925.982	61.405.925.982	
TỔNG CỘNG	1.179.815.777.770	-	410.258.208.577	-	1.179.815.777.770	410.258.208.577	410.258.208.577	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010. Tuy nhiên, Ban giám đốc Nhóm Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trong yếu tố với giá trị ghi sổ vào ngày kế thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không còn sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất này.



Giám đốc Tài chính
Trần Huy Thanh Tùng



Tổng Giám đốc
Ông Trần Lê Quân

Ngày 24 tháng 3 năm 2012